SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN TAI MŨI HỌNG

Số: 449/QĐ-BVTMH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 05 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành bảng giá khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu áp dụng cho Người bệnh sử dụng Bảo hiểm tư nhân tại Bệnh viện Tai Mũi Họng.

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN TAI MŨI HỌNG

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 về Danh mục kỹ thuật chuyên môn trong khám bệnh, chữa bệnh do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành;

Căn cứ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu và khả năng cung cấp dịch vụ của Bệnh viện Tai Mũi Họng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bảng giá khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu áp dụng cho Người bệnh sử dụng Bảo hiểm tư nhân *(danh sách đính kèm)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **04/06/2026** và thay thế Quyết định số 859/QĐ-BVTMH ngày 21/10/2025.

Điều 3. Đối với người bệnh đang điều trị trước thời điểm thực hiện mức giá theo Quyết định này: tiếp tục được áp dụng mức giá trước thời điểm thực hiện mức giá này cho đến khi kết thúc việc điều trị hoặc ra viện.

Điều 4. Các ông, bà Trưởng/Phó khoa, phòng và toàn thể viên chức, người lao động Bệnh viện Tai Mũi Họng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Lưu: VT, "TCKT (NHMC/06b) NMQ".

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ BỆNH VIỆN TAI MŨI HỌNG TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Trần Quang Minh

SỞ Y TẾ TP.HCM
BV. TAI MŨI HỌNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 05 năm 2026

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU ÁP DỤNG CHO NGƯỜI BỆNH SỬ DỤNG BẢO HIỂM TƯ NHÂN KHÁM VÀ ĐIỀU TRỊ CẬN LÂM SÀNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 449/QĐ-BVTMH ngày 28 tháng 05 năm 2026
và thực hiện kể từ ngày 04/06/2026)

STT	Mã tương đương	Nội dung	Giá thu
		KHÁM BỆNH	
1		Khám bệnh theo yêu cầu [Khám Bảo hiểm tư nhân]	**210.000**
2		Khám bệnh theo yêu cầu [Khám tư vấn thính học và thăng bằng]	**150.000**
		THÍNH HỌC	
3	15.0396.0884	Đo điện thính giác thân não (ABR)	**353.000**
4	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	**75.000**
5	21.0066.0886	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	**76.000**
6	21.0065.0887	Đo phản xạ cơ bàn đạp	**75.000**
7	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	**105.000**
8	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	**135.000**
9	21.0067.0884	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR) [ABR gây mê]	**380.000**
10		Ghi đáp ứng thính giác trạng thái ổn định (ASSR) [1 lần]	**313.000**
11		Ghi đáp ứng thính giác trạng thái ổn định (ASSR) [gây mê]	**524.000**
		THỦ THUẬT KHÁC	
12	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	**80.000**
13	15.0303.0200	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	**110.000**
14	15.0303.0202	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	**210.000**
15	15.0303.0204	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	**250.000**
16	15.0303.0205	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	**276.000**
17	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	**35.000**
18	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	**35.000**

STT	Mã tương đương	Nội dung	Giá thu
19	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	**294.000**
20	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	**340.000**
21	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	**350.000**
22	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	**430.000**
		THỦ THUẬT HỌNG - THANH QUẢN	
23	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	**180.000**
24	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	**160.000**
25	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	**538.000**
		THỦ THUẬT TAI ĐẦU MẶT CỔ	
26	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	**340.000**
27	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	**288.000**
28	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	**288.000**
29	15.0058.0899	Làm thuốc tai	**70.000**
30	03.2117.0901	Lấy dị vật tai [đơn giản]	**180.000**
31	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	**100.000**
32	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	**170.000**
33	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	**140.000**
		THỦ THUẬT MŨI XOANG	
34	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	**296.000**
35	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	**437.000**
36	21.0068.0888	Đo sức cản của mũi	**143.000**
37	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	**90.000**
38	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	**50.000**
39	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	**300.000**
40	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	**180.000**
41	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	**167.000**
42	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	**880.000**
43	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	**349.000**
		NỘI SOI	
44	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	**398.000**
45	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	**439.000**

STT	Mã tương đương	Nội dung	Giá thu
46	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	**277.000**
47	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	**300.000**
48	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	**667.000**
49	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	**667.000**
50	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	**758.000**
51	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	**622.000**
52	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	**300.000**
53	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	**308.000**
	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat) [Acid Trichloracetic]	**164.000**
		THĂM DÒ CHỨC NĂNG	
54	02.0085.1778	Điện tim thường	**80.000**
55	02.0023.1792	Đo đa ký giấc ngủ	**3.345.000**
		CT SCAN	
56	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [Mũi xoang]	**1.200.000**
57	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	**1.200.000**
58	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	**1.200.000**
59	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [Hầu họng- Thanh quản]	**1.200.000**
60	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	**1.200.000**
61	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	**1.200.000**
62	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [Mũi xoang]	**1.790.000**
63	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	**1.790.000**
64	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	**1.790.000**
65	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [Hầu họng- Thanh quản]	**1.790.000**
66	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	**1.790.000**
67	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	**1.790.000**

STT	Mã tương đương	Nội dung	Giá thu
68		In thêm phim 01 tấm	**50.000**
69		In Đĩa CD	**50.000**
70		Dịch Kết Quả Tiếng Anh	**100.000**
71		IGS	**100.000**
		CHỤP X-QUANG SỐ HÓA	
72	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	**146.000**
73	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	**146.000**
74	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	**123.000**
75	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	**123.000**
76	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	**146.000**
77	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	**123.000**
78	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	**123.000**
79	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	**120.000**
80	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	**123.000**
81	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	**123.000**
82	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	**120.000**
83	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	**146.000**
84	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	**146.000**
85	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	**146.000**
86	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	**160.000**
		XÉT NGHIỆM	
87	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	**150.000**
88	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	**43.000**
89	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	**60.000**
90	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	**60.000**
91	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	**142.000**
92	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	**51.000**
93	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	**41.000**

STT	Mã tương đương	Nội dung	Giá thu
94	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	**105.000**
95	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự	**105.000**
96	22.0270.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	**100.000**
97	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	**365.000**
98	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	**30.000**
99	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	**100.000**
100	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	**80.000**
101	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	**70.000**
102	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	**99.000**
103	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	**36.000**
104	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	**35.000**
105	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	**96.000**
106	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	**96.000**
107	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	**70.000**
108	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	**45.000**
109	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	**45.000**
110	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	**45.000**
111	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	**45.000**
112	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	**44.000**
113	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	**45.000**
114	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	**48.000**
115	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	**48.000**
116	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	**58.000**
117	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	**47.000**
118	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	**60.000**
119	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	**44.000**
120	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	**60.000**

STT	Mã tương đương	Nội dung	Giá thu
121	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	**115.000**
122	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	**105.000**
123	2400031715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	**380.000**
124	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	**280.000**
125	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	**57.000**
		GIẢI PHẪU BỆNH	
126	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	**254.000**
127	25.0075.1735	Nhuộm Diff - Quick	**254.000**
128	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	**254.000**
129	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	**254.000**
130	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	**508.000**
131	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)	**353.000**
132	25.0078.1745	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	**742.000**
133	25.0049.1750	Nhuộm Grocott	**485.000**
134	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	**460.000**
135	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	**438.000**
136	25.0072.1752	Nhuộm Mucicarmin	**520.000**
137	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	**502.000**
138	25.0050.1754	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	**514.000**
139	25.0068.1754	Nhuộm Glycogen theo Best	**514.000**
140	25.0038.1755	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	**497.000**
141	25.0036.1756	Nhuộm xanh alcian	**538.000**
142	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	**394.000**
143	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	**394.000**
144	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	**394.000**
145	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	**394.000**
146		Chi phí quản lý hành chánh (1 lần)	**50.000**

Giám đốc

SỞ Y TẾ TP. HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN TAI MŨI HỌNG

Lê Trần Quang Minh